

姜光辉

于光明

主编

中华成语词海

速查卷

长春出版社



中华成语词海

(速查卷)

姜光辉 于光明 主编

长春出版社

(吉) 新登字 10 号

中华成语词海 (速查卷)

姜光辉 于光明 主编

责任编辑: 成与光

封面设计: 庄宝仁

长春出版社出版
(长春市建设街 43 号)

新华书店上海发行所发行
辽宁朝阳新华印刷厂印刷

开本: 850×1168 1/32
印张: 24.25 插页: 8
字数: 1 230 000

1994 年 1 月第 1 版
1994 年 1 月第 1 次印刷
印数: 1—5 000 册

ISBN 7—80604—095—1/Z·8

定价: 35.00 元

《中华成语词海》编委会

主 编	姜 光 辉	于 光 明			
	杨 安 静	董 丁 戈	李 国 荣	孙 也 丁	孙 坚 政
副 主 编	(以汉语拼音为序)				
	董 丁 戈	纪 秀 生	姜 光 辉	李 国 荣	孙 坚 政
编 委	孙 也 丁	王 昆 恩	杨 安 静	于 光 明	于 艇 冰
	安 忠 信	白 萍 芳	白 玉 清	鲍 承 娟	蔡 洁 冰
编 者	柴 俊 英	常 景 阳	车 英 杰	陈 丽 娟	陈 鸣 鹤
	陈 艳 玲	陈 朝 辉	董 丁 戈	董 立 群	杜 丽 波
	方 春 雨	方 晓 旭	冯 春 阳	冯 伟 男	付 忠 义
	高 排 杰	顾 旭 廷	关 海 明	郭 国 权	郭 振 邦
	韩 艳 冷	郝 金 生	何 立 仁	贺 家 成	胡 东 彪
	霍 大 芸	纪 秀 生	贾 立 万	姜 光 辉	姜 明 水
	蒋 淑 虹	矫 正 梅	金 万 国	姜 佑 安	孔 颖 强
	李 春 秀	李 冬 梅	李 国 杰	李 洪 飞	李 强 中
	李 秀 春	李 艳 忠	李 志 敏	李 志 强	梁 启 天
	刘 春 梅	刘 敬 洋	刘 玉 微	刘 知 微	刘 天 玉
	刘 晓 梅	刘 文 吉	卢 马 丽	陆 知 春	马 立 坤
	马 万 里	马 欧 立	马 晓 新	马 占 岐	牟 庆 磊
	牛 宝 中	齐 兴 国	欧 阳 志	潘 凤 水	潘 曲 雁
	潘 天 彤	任 义 芬	蔡 祖 光	钱 若 忠	曲 鸿 梁
	尚 英 福	石 月 秋	荣 立 群	阮 怀 文	沙 国 明
	孙 超 丁	孙 坚 政	史 杰 龙	史 双 文	孙 丽 明
	孙 也 松	索 燕 华	孙 海 桢	孙 静 文	滕 家 礼
	田 岩 松	王 昆 恩	唐 弘 漫	陶 王 健	王 晶 华
	王 久 丽	王 艳 荣	王 弘 漫	王 瑞 春	王 文 新
	王 雪 松	王 艳 江	王 玉 颖	王 玉 静	王 志 国
	吴 玉 山	吴 占 中	武 万 坤	夏 丹 阳	夏 定 娟
	吴 汝 静	邢 允 亚	徐 冷 艳	徐 铁 龙	阎 秀 明
	谢 安 丽	杨 振 艇	游 于 慧	于 成 晶	于 光 先
	于 怀 之	于 张 少	于 志 卫	袁 卫 国	袁 继 成
	曾 慎 新	赵 成 丹	张 卫 东	张 卫 国	张 永 宇
	赵 建 伟		周 启 明	周 献 红	朱 秋 志

凡 例

一、本词典共收汉语成语近 4 万条,其中包括少量其他熟语。

二、本词典由“释义卷”和“速查卷”两部分构成。

三、释义卷:

1. 词目按首字的汉语拼音字母顺序排列,同音字按笔画数排列,笔画数相同的以笔顺“横(一)、竖(丨)、撇(丿)、点(丶)、折(乚)”为序。首字相同的,按第二字的读音、笔数和笔形排列,以此类推。

2. 词目用汉语拼音字母分单字标注普通话读音。

3. 释义先讲解字面意义或本义,再说明用法或引申、比喻意义。

4. 引例一般采用书证一至二例,辅助说明成语的含义、用法及其源流演变。

四、速查卷:

1. 单字字头排序原则同“三、1”。

2. 含有同一单字的词目,按该单字所处的位置顺序分组排列在该单字字头的注音之后,组别用“①、②、③”等序码表示。

3. 同一字序组的词目按字数分组排列。

4. 同一字数组的词目的排序原则同“三、1”。

五、正文前分别列有“汉语拼音音节索引”和“笔画检字表”。

前 言

汉语是世界上经历时间最长、传播地域最广、使用人数最多的语言之一。汉语语汇的数目之大可谓浩如烟海，而成语就是这大海中的盐。

在这数以百万计的汉语语汇中究竟有多少成语，至今尚无定论。本词典共收录汉语成语近 4 万条，与在此前出版的众多成语辞书相比堪称首富。仅以首字为例，“白、百、不、大、东、风、高、金、九、老、千、人、日、如、三、山、神、十、水、四、天、同、万、文、无、五、小、心、行、言、一、以、有、知”等 34 字领起的词目均在 100 条以上，其中仅“一”字领起的词目就达 1738 条之多（而这与“之”字处 3 字序的词目的 2380 条相比，却又是小巫见大巫了）。

编排新颖、多项检索、使用便捷是本词典的另一特色。目前出版的成语辞书虽已不少，但大都仅按首字排序。本词典的速查卷则把所收成语中的全部单字都作为字头，使含有同一单字的成语按该单字所处字序分组集中排列在一起，有条不紊地呈现在读者面前。这种崭新的编排方式，无论是对于想从任一字序的单字入手检索所需成语，还是对于想从任一义类的单字入手检索所需成语，都是十分轻松而又便捷的。

综上所述，本词典实在是一部迄今为止收词最多、编排最新、检索最快的大型汉语成语词典。

关于本书所收的部分条目（特别是其中的约 3000 条非四字格条目）是不是成语，读者肯定是会仁者见仁、智者见智的。这里边既有汉语的学术问题，也有编者的水平问题。这些问题，连同本书中存在的所有其他问题，都希望得到读者的批评和指教。

编者

1993 年 9 月 3 日

汉语拼音音节索引

A

A		bảo	14	bo	32	chẩn	58	chù	78
		báo	14	bủ	32	chàn	58	chuãi	78
		bão	14	bủ	33	chăng	58	chuãi	78
ã	1	bào	15	bủ	33	cháng	59	chuân	79
ãi	1	bei	16			chăng	61	chuân	79
ái	1	bei	17	C		chàng	61	chuân	80
ãi	1	bèi	17			chào	61	chuân	80
ài	2	bên	18	cả	50	cháo	62	chuáng	80
ân	2	bên	19	cãi	50	chảo	62	chuáng	80
ăn	3	bèn	19	cãi	50	chào	62	chuáng	80
àn	3	bēng	19	cãi	51	chē	62	chuáng	81
áng	4	bēng	20	cãi	52	chè	63	chui	81
àng	4	bēng	20	cân	52	chè	63	chui	81
áo	4	bī	20	cân	52	chēn	63	chūn	82
ào	4	bí	20	căn	53	chén	63	chún	82
ão	5	bỉ	20	cân	53	chèn	65	chùn	83
ào	5	bì	21	cáng	53	chēng	65	chuô	83
		biân	24	cáng	54	chēng	65	chuò	83
B		biển	25	cão	54	chēng	69	cī	83
		biền	25	cáo	54	chèng	69	cí	83
bã	6	bião	26	cáo	54	chī	69	cī	84
bá	7	bião	27	cè	55	chí	70	cì	85
bã	7	biào	27	cēn	56	chỉ	71	công	85
bà	8	biē	27	cén	56	chì	72	cóng	85
bã	8	biē	27	cèng	56	chông	72	còu	86
bãi	8	biè	27	cèng	56	chông	73	cũ	86
bái	8	bīn	27	chã	56	chống	73	cú	86
bãi	9	bìn	28	chá	56	chòng	73	cù	87
bài	11	bīng	28	chà	57	chôu	73	cuân	87
bân	12	bīng	29	chãi	57	chôu	74	cuân	87
bản	12	bīng	30	chái	57	chôu	74	cuân	87
bàn	12	bô	30	chãi	57	chòu	75	cui	87
băng	13	bó	31	chài	57	chủ	75	cui	88
băng	13	bô	32	chân	57	chú	76	cui	88
bàng	13	bô	32	chán	58	chủ	77	cūn	88

B

2 汉语拼音音节索引

cùn	88	dòng	116	fàng	141	gōng	169	hàng	194
cùn	89	dòng	116	fei	141	gōng	172	hào	194
cuò	89	dou	117	fei	143	gōng	172	hao	194
cuò	89	dou	117	fei	143	gou	173	hao	195
		dou	118	fei	143	gou	173	hao	195
		dū	118	fēn	144	gou	174	he	196
		dú	119	fēn	145	gū	174	hé	196
dā	91	dū	120	fēn	146	gù	175	hè	198
dá	91	dù	120	fēn	146	gù	177	hei	199
dǎ	91	duān	121	fēng	146	guā	179	hèn	200
dà	92	duān	121	fēng	150	guā	179	hèn	200
dā	95	duàn	122	fēng	151	guà	179	hèn	200
dāi	95	duì	122	fēng	151	guài	180	hēng	200
dái	95	duì	122	fó	151	guài	180	hēng	200
dài	95	dūn	123	fóu	152	guài	180	hēng	201
dān	97	dūn	123	fū	152	guān	180	hóng	201
dǎn	98	dùn	123	fú	153	guān	182	hóng	201
dàn	98	duo	123	fú	155	guān	182	hóng	202
dāng	99	duó	124	fú	156	guāng	183	hou	202
dǎng	100	duǒ	125			guǎng	183	hou	202
dàng	100	duò	125	G		guǎng	184	hou	202
dào	100					gui	184	hū	204
dǎo	101	E		gà	160	gui	185	hú	205
dào	102			gai	160	gui	186	hù	206
dè	104	e	126	gai	160	gūn	186	hù	207
dé	106	é	126	gai	160	gūn	187	huā	208
dēng	106	è	127	gān	161	guó	187	huá	209
dēng	107	ēn	128	gǎn	162	guó	187	huà	209
dèng	107	ēr	128	gàn	162	guò	188	huái	211
dī	107	ěr	132	gāng	163	guò	188	huài	211
dí	108	èr	133	gǎng	163			huān	211
dī	108			gàng	163	H		huán	212
dì	109	F		gāo	163			huán	212
diān	111			gāo	165	hā	190	huàn	212
diǎn	112	fā	135	gào	165	há	190	huǎng	213
diàn	112	fá	135	gē	166	hai	190	huáng	214
diào	113	fā	136	gé	166	hái	190	huǎng	215
diào	113	fà	136	gē	167	hǎi	190	huàng	215
diē	113	fān	137	gè	167	hài	191	huí	215
diè	114	fán	137	gēi	168	hān	192	huí	216
dīng	114	fán	138	gēn	168	hán	192	hui	216
dǐng	114	fàn	138	gēn	168	hán	193	huì	217
dīng	115	fāng	139	gēng	168	hàn	193	hūn	218
diū	115	fáng	140	gēng	169	hāng	194	hún	218
dòng	115	fāng	141	gēng	169	háng	194	hún	219

huō	219	juǎn	268	kuàng	283	liáo	305	mái	325
huó	219	juàn	268	kuí	283	liǎo	306	mǎi	325
huò	219	juē	268	kuí	284	liào	306	mài	325
huò	220	jué	268	kuǐ	284	liē	306	mán	326
J		juè	270	kuì	284	liè	306	mǎn	326
		jūn	270	kūn	285	lín	307	màn	327
		jùn	271	kūn	285	lǐn	308	máng	327
				kūn	285	lín	308	mǎng	328
				kuò	285	líng	308	māo	328
jī	223	K		L		líng	309	máo	328
jǐ	226					líng	310	mǎo	329
jǐ	229					liú	310	mào	329
jì	230		kǎ		lā	311	me	330	
jiā	232		kāi		lǎ	312	mèi	330	
jiá	235		kài		là	312	mèi	331	
jiá	235		kān		lái	313	mèi	331	
jià	235		kǎn		lài	314	mèn	332	
jiǎn	236		kàn		lán	314	mèn	332	
jiǎn	238		kāng		lǎn	314	mèn	333	
jiàn	239		káng		lǎn	314	mèng	333	
jiāng	241		kàng		láng	315	mèng	334	
jiǎng	243		kāo		lǎng	315	mèng	334	
jiàng	243		kào		làng	315	mí	334	
jiāo	245		kē		lǎo	317	mí	335	
jiǎo	245		kè		láo	317	mì	335	
jiào	246		kè		lǎo	318	mián	336	
jiē	247		kè		lè	319	miǎn	336	
jié	248		kè		le	319	miǎn	336	
jiē	249		kèn		lěi	319	miào	337	
jiè	250		kēng		lei	320	miào	338	
jīn	251		kōng		lei	320	miào	338	
jīn	253		kǒng		lěi	320	miè	338	
jīn	254		kòng		lèi	320	mín	339	
jīng	256		kōu		lèng	321	mín	339	
jīng	258		kǒu		lèng	321	míng	340	
jīng	259		kòu		lèng	321	míng	342	
jiōng	260		kū		lǐ	321	míng	343	
jiōng	260		kū		lǐ	321	miù	343	
jiū	260		kù		lǐ	321	mō	343	
jiù	261		kuā		lián	323	mō	344	
jiù	262		kuà		liǎn	323	mō	344	
jū	264		kuài		liǎn	323	mò	344	
jú	265		kuān		liáng	325	móu	346	
jù	265		kuǎn		liǎng	325	mú	347	
jù	266		kuāng		liǎng	325	mù	347	
juān	267		kuáng		liàng				

mù 347	nǚ 363	piān 373	qiào 395	rèn 421
N	nǚ 363	pián 374	qiē 395	rèng 422
	nǚ 363	piàn 374	qiè 395	rì 422
	nǚ 364	piāo 374	qiē 395	róng 424
	nuǎn 364	piáo 374	qiè 395	ròng 425
nā 351	nüè 364	piào 374	qīn 396	ròu 425
ná 351	nuó 364	piào 375	qín 397	ròu 425
nǎ 351	nuò 364	piē 375	qín 398	rú 426
nǎi 351		piē 375	qìn 398	rǔ 429
nài 352	O	pīn 375	qīng 398	rù 430
nán 352		pīn 375	qīng 400	ruán 431
nǎn 354	ōu 366	pīn 375	qīng 401	ruǎn 431
nàn 354	òu 366	pīn 376	qīng 402	ruí 431
nāng 354	P	pīng 376	qióng 402	ruǐ 431
náng 354		píng 376	qiū 403	ruì 431
nǎng 354		pō 377	qiú 403	rún 431
náo 354		pó 377	qiù 405	rùn 432
nǎo 354		pò 377	qū 405	ruò 432
nào 355		pōu 378	qú 406	S
nè 355		pǒu 378	qù 406	
nèi 355		pǒu 378	qù 407	
nèi 355		pū 378	quǎn 408	sǎ 434
nèn 355		pú 378	quán 408	sǎ 434
néng 355		pǔ 379	quǎn 409	sà 434
ní 356		pù 379	quàn 409	sǎi 434
nǐ 357		Q	quē 409	sài 434
nì 357			quē 410	sān 434
niān 358			què 410	sǎn 437
nián 358			qūn 410	sàn 437
niǎn 359	pā 367		qún 410	sāng 437
niǎn 359	pá 367		R	sǎng 437
niàn 359	pǎ 367	qī 380		sǎng 438
niáng 359	pāi 367	qí 381		sāo 438
niǎo 359	pái 367	qí 385		sǎo 438
niào 360	pàn 368	qì 386		sè 438
niē 360	pàng 369	qiā 388	rán 412	sēn 439
niè 360	pàng 369	qià 388	rǎn 413	sēng 440
níng 361	pào 370	qián 390	rǎng 413	shā 440
níng 361	pào 370	qián 392	ràng 414	shā 440
niú 361	pèi 370	qiàn 392	rào 414	shà 440
niù 362	pèi 370	qiāng 392	rào 414	shāi 441
niù 362	pēn 370	qiáng 393	rě 414	shài 441
nóng 362	pēng 370	qiǎng 394	rè 414	shān 441
nòng 362	pēng 371	qiàng 394	rén 415	shǎn 443
nòu 362	pī 371	qiào 394	rén 421	shàn 443
nú 363	pí 372	qiào 394		
	pī 373			
	pì 373			

shāng	445	shùn	488	tè	509			xián	572
shāng	445	shuō	489	tèng	509			xián	574
shàng	445	shuò	489	tí	510			xiàn	574
shāo	447	sī	490	tí	510			xiāng	575
sháo	447	sí	492	tí	510			xiáng	578
shǎo	448	sì	493	tì	511			xiāng	578
shào	448	sōng	495	tiān	511			xiàng	578
shē	448	sǒng	495	tián	515			xiāo	580
shé	448	sòng	495	tiǎn	516			xiáo	581
shé	449	sǒu	496	tiào	516			xiào	581
shè	450	sǒu	496	tiáo	516			xiào	582
shēn	450	sū	496	tiǎo	517			xiē	583
shén	453	sú	496	tiào	517			xiè	583
shěn	454	sù	497	tiē	517			xiè	584
shèn	454	suān	498	tiè	517			xiè	584
shēng	455	suàn	498	tiè	518			xīn	585
shéng	458	suí	498	tīng	518			xīn	590
shèng	459	suí	498	tíng	518			xīn	590
shèng	459	suǐ	499	tǐng	519			xíng	591
shī	460	suì	499	tōng	519			xíng	592
shí	462	sùn	500	tòng	520			xíng	594
shǐ	467	sùn	500	tòng	521			xíng	595
shì	469	suō	500	tòng	522			xióng	596
shì	476	suò	501	tōu	522			xióng	596
shōu	476			tōu	522			xiū	597
shóu	476			tòu	525			xiù	598
shǒu	477			tou	525			xiù	598
shòu	479			tū	525			xū	599
shū	480			tú	525			xú	600
shú	482			tú	526			xú	600
shù	482			tù	527			xù	600
shù	483			tuān	527			xuān	601
shuā	484			tuán	527			xuán	601
shuǎ	484			tuī	528			xuǎn	602
shuāi	484			tuí	528			xuàn	602
shuāi	484			tuǐ	528			xuē	602
shuài	484			tuì	528			xuē	602
shuān	485			tūn	529			xué	603
shuàn	485			tún	529			xuè	604
shuāng	485			tuō	529			xūn	604
shuǎng	485			tuō	530			xún	605
shuí	485			tuō	530			xùn	605
shuǐ	486			tuò	530				
shuì	488								
shùn	488								

W

wā	531
wá	531
wǎ	531
wà	531
wǎi	531
wài	532
wǎn	532
wán	533
wǎn	533
wàn	533
wǎng	535
wáng	535
wǎng	536
wàng	537
wèi	539
wēi	540
wēi	543
wèi	544
wén	547
wén	547
wēn	549
wèn	549
wèng	550
wéng	550
wō	550
wō	550
wō	551
wū	551
wú	552
wū	558
wù	560

X

xī	563
xí	566
xǐ	567
xì	567
xiā	568
xiá	568
xià	569
xiān	571

Y

yā	607	yǐng	649	zǎn	679	zháo	689	zhuǎn	728
yá	607	yǐng	650	zǎn	679	zhào	689	zhuàn	728
yǎ	608	yōng	650	zàn	679	zhē	690	zhuāng	728
yà	608	yóng	651	zāng	679	zhé	690	zhuàng	729
yān	608	yǒng	651	zàng	679	zhě	691	zhuī	729
yán	609	yòng	652	zāo	679	zhè	692	zhuì	730
yǎn	613	yòu	652	záo	680	zhe	692	zhūn	730
yàn	615	yóu	653	zǎo	680	zhēn	693	zhùn	730
yāng	616	yǒu	654	zào	680	zhěn	694	zhuō	730
yáng	616	yòu	658	zè	681	zhèn	694	zhuó	731
yǎng	618	yū	658	zè	682	zhēng	694	zǐ	731
yàng	618	yú	658	zèi	682	zhēng	695	zǐ	732
yāo	619	yù	662	zèn	683	zhèng	696	zì	734
yáo	619	yù	665	zèn	683	zhī	697	zì	737
yǎo	620	yuǎn	668	zēng	683	zhí	710	zōng	737
yào	620	yuán	669	zèng	683	zhì	711	zōng	738
yē	621	yuǎn	670	zhā	683	zhì	713	zòng	738
yé	621	yuàn	671	zhá	683	zhōng	717	zōu	738
yè	621	yuē	672	zhǎ	683	zhōng	719	zǒu	738
yè	622	yuè	672	zhà	683	zhōng	720	zǒu	739
yì	624	yūn	674	zhāi	684	zhōu	721	zū	739
yí	635	yún	674	zhái	684	zhōu	722	zú	739
yǐ	637	yùn	675	zhǎi	684	zhǒu	722	zù	740
yì	639	yùn	675	zhài	684	zhòu	722	zuān	740
yīn	645			zhān	684	zhū	723	zuàn	741
yín	646			zhǎn	685	zhú	725	zuǐ	741
yǐn	647			zhàn	685	zhù	725	zuì	741
yìn	647			zhāng	686	zhù	726	zūn	742
yīng	648			zhǎng	687	zhuā	727	zùn	742
yíng	648			zhàng	687	zhuāi	727	zuó	742
				zhāo	688	zhuài	727	zuò	742
				zháo	689	zhuān	727	zuò	743

Z

笔画检字表

1 画		刀	101	川	79	么	619	巨	266
[一]		力	298	亿	640	4 画		牙	607
一		又	658	个	167	[一]		电	529
[フ]		3 画		么	330	[一]		戈	166
乙		[一]		久	261	丰		比	20
[フ]		三		勺	448	王		互	207
乙		千		丸	533	井		切	395
2 画		于		夕	563	开		瓦	531
[一]		亏		凡	137	夫		[口]	
二十		士		及	226	天		止	711
丁		土		[、]		元		少	448
七		工		广		无		曰	672
[口]		下		亡		韦		日	422
卜		才		门		云		中	717
[フ]		寸		义		专		贝	17
八		丈		之		丐		内	355
人		大		[フ]		扎		水	486
入		兀		尸		艺		冈	163
儿		与		已		木		见	239
九		万		弓		五		[フ]	
匕		弋		卫		支		手	477
几		[口]		子		厅		午	559
[フ]		上		子		不		牛	361
刁		小		也		仄		毛	328
了		口		女		太		气	386
乃		山		飞		犬		升	455
		巾		刃		区		夭	619
		[フ]		习		历		长	59
		千		叉		友		仁	421
		乞		马		歹		仃	114
				乡		尤		什	453
						匹		片	374
						厄			
						车			

仆	378	户	207	节	248	兄	596	处	77
化	209	认	422	本	19	叩	280	冬	116
仇	74	讥	223	术	483	叫	246	鸟	360
币	21	冗	425	札	683	叨	101	务	561
仍	422	心	585	可	275	另	310	刍	76
仅	253			匪	677	叟	506	包	14
斤	251	[フ]		左	742	凹	4	钉	115
爪	689		647	房	299	囚	403	饥	223
反	138	尹	71	石	98	四	493		
兮	563	尺	647	右	658			[、]	725
刳	640	引	74	布	48	[J]		主	471
介	250	丑	8	旁	19	生	455	市	299
父	156	巴	279	龙	313	失	460	立	150
爻	619	孔	122	平	376	矢	468	冯	327
从	85	队	12	灭	338	乍	683	邛	601
仑	320	办	637	轧	608	禾	196	玄	443
今	251	以	675	东	115	仕	471	闵	288
凶	596	允	660			丘	403	兰	12
分	144	予	409	[I]	272	付	156	半	708
乏	135	劝	485	卡	17	仗	688	汁	217
公	170	双	480	北	685	代	95	汇	522
仓	53	书	558	占	525	仙	571	头	193
月	672	毋	212	凸	315	仟	390	汉	361
氏	469	幻		业	622	仪	635	宁	602
印	4	5画		旧	262	白	8	穴	503
勿	560			帅	485	他	503	它	599
风	147	[一]		归	184	斥	422	讨	509
欠	392		665	目	348	厄	72	写	584
丹	97	玉	273	旦	98	瓜	708	让	414
勾	675	刊	545	且	395	乎	179	礼	295
乌	551	未	344	叮	114	丛	204	讪	444
勾	173	末	469	叶	622	全	85	训	605
凤	151	示	223	甲	235	令	520	必	21
		击	91	申	450	用	310	议	641
		打	394	号	194	甩	652	讯	605
		巧	694	电	112	印	484	记	230
		正	378	田	515	乐	291	永	651
		扑	7	由	653	尔	132		
		扒	170	叭	7	句	266		
		功	407	只	707	匆	85		
		去	161	央	616	册	55	[フ]	490
		甘	469	史	467	卯	329	司	274
		世	2	叱	72	犯	139	尻	356
		艾	175	叽	223	外	532	尼	339
		古						民	

[illegible]

坚	236	岑	56	近	255	饮	647	沌	123
肖	582	岚	288	彻	63	系	567	沙	440
肝	162	咒	494	役	642			沃	551
旱	193	财	51	返	138			沂	635
呈	67	囡	320	余	660			沦	320
时	436	囡	205	希	564			涵	596
吴	558			金	390			汾	145
助	726			坐	744			泛	139
县	574	[J]		谷	176			沧	53
里	296	钉	114	孚	153			沕	561
吃	642	针	693	妥	530			沟	173
呆	95	牡	347	含	192			没	330
吠	143	告	165	邻	307			沉	194
呕	366	我	550	盆	19			沈	454
园	669	乱	319	盆	57			沉	64
旷	283	利	300	肝	161			沁	398
围	543	秃	525	肛	163			枝	714
呀	607	秀	598	肚	120			怀	211
场	617	私	490	肘	722			忭	504
足	739	每	331	肠	60			忧	653
虬	404	侏	326	龟	184			忡	72
邨	654	佞	361	甸	112			忡	559
男	352	兵	28	奂	212			忡	273
困	285	估	174	免	336			忡	61
吵	62	体	510	勉	406			忡	589
串	80	何	197	狂	283			忡	495
呐	351	佐	743	犹	654			忡	81
员	669	佑	658	猓	18			忡	64
叱	126	攸	653	狄	108			忡	282
听	518	但	98	角	245			忡	362
吟	646	伸	450	删	443			完	533
吻	549	佚	642	狙	362			宋	495
吹	81	作	743	鸠	260			宏	201
鸣	552	伯	31	条	516			牢	290
吭	194	伶	309	彤	521			究	260
映	604	低	107	卵	319			穷	402
吼	202	你	357	灸	262			灾	677
邑	642	佢	173	岛	101			良	303
吧	8	住	726	邹	738			证	696
囤	123	位	545	创	369			诃	196
别	27	伴	13	迎	648			启	385
吮	488	佗	530	汽	567			评	376
岖	405	身	451	飧	72			补	33
岗	163	皂	680	飧	666			初	76
帐	688	伺	494	饭	139			社	450
		佛	151						